

Số: 109/QĐ – UBND

Hiệp Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách phường năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HIỆP NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 18/6/2024, của HĐND phường Hiệp Ninh về việc phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách phường 2023;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính – kế toán phường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách phường năm 2023 của UBND phường Hiệp Ninh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng UBND phường, CC Tài chính - Kế toán phường tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Truyền thanh phường;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch TP;
- Đảng ủy – HĐND;
- Như Điều 3;
- Lưu VT.


CHỦ TỊCH
Nguyễn Thanh Long

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND, ngày 24/01/2024, của UBND phường Hiệp Ninh)



Đơn vị: đồng

| Nội dung thu | Quyết toán | Nội dung chi | Quyết toán |
|--|-----------------------|--|-----------------------|
| Tổng số thu | 14.970.458.382 | Tổng số chi | 13.399.948.482 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100 % | 727.142.081 | I. Chi đầu tư phát triển | |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 6.685.733.587 | II. Chi thường xuyên | 8.169.194.402 |
| III. Thu bổ sung | 939.628.000 | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có) | 5.230.754.080 |
| - Bổ sung cân đối ngân sách | | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên | |
| - Bổ sung có mục tiêu | 939.628.000 | | |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước | 1.593.063.058 | | |
| V. Thu viện trợ | | | |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) | 5.024.891.656 | | |
| Kết dư ngân sách | 1.570.509.900 | | |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023



(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 6 năm 2024, của UBND phường Hiệp Ninh)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | QUYẾT TOÁN | | SO SÁNH (%) | |
|-----------|---|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------|---------------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3/1 | 6 = 4/2 |
| | Tổng số thu ngân sách xã | 5.048.000.000 | 8.574.696.000 | 5.571.595.921 | 14.970.458.382 | 110,37 | 174,59 |
| I | Các khoản thu 100% | 334.000.000 | 334.000.000 | 621.823.075 | 727.142.081 | 182,06 | 217,71 |
| | Phí, lệ phí | 301.000.000 | 301.000.000 | 166.619.796 | 166.619.796 | 55,36 | 55,36 |
| | - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | | | | |
| | - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | |
| | - Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | | | 92.218.000 | 78.468.000 | | |
| | - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | | | 1.733.000 | 1.733.000 | | |
| | - Đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | 84.600.000 | | |
| | - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | | | | | | |
| | - Thu khác | 33.000.000 | 33.000.000 | 361.252.279 | 395.721.285 | 1094,7 | 1199,16 |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 4.714.000.000 | 7.441.450.000 | 4.949.772.846 | 6.685.733.587 | 105,00 | 89,84 |
| 1 | Các khoản thu phân chia | 1.014.000.000 | 1.014.000.000 | 1.453.270.798 | 2.293.371.488 | 143,32 | 143,32 |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 890.000.000 | 890.000.000 | 1.329.620.798 | 1.329.620.798 | 149,4 | 149,4 |
| | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | | | | | |
| | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 124.000.000 | 124.000.000 | 123.650.000 | 123.650.000 | 99,72 | 99,72 |
| | - Lệ phí trước bạ nhà, đất | | 2.210.000.000 | | 840.100.690 | | 38,01 |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 3.700.000.000 | 4.217.450.000 | 3.496.502.048 | 4.392.362.099 | 94,5 | 104,15 |
| | - Thuế VAT - TNDN | 2.350.000.000 | 3.987.950.000 | 2.053.719.929 | 3.431.577.752 | 87,39 | 86,05 |
| | Thuế GTGT | 2.350.000.000 | 3.649.650.000 | 2.053.719.929 | 3.031.381.577 | 87,39 | 83,06 |
| | Thuế thu nhập DN | | 338.300.000 | | 400.196.175 | | 118,30 |
| | - Thuế tiêu thu đặc biệt | | | | 24.344.776 | | |
| | - Thuế thu nhập cá nhân | 1.350.000.000 | 229.500.000 | 1.442.782.119 | 936.439.571 | 106,87 | 408,03 |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | QUYẾT TOÁN | | SO SÁNH (%) | |
|-----|---|----------|-------------|------------|---------------|-------------|---------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3/1 | 6 = 4/2 |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | 5.024.891.656 | | |
| IV | Thu chuyên nguồn | | | | 1.593.063.058 | | |
| V | Thu kết dư ngân sách năm trước | | | | 939.628.000 | | 117,56 |
| VI | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | | 799.246.000 | | | | |
| | - Bổ sung cân đối ngân sách | | | | 939.628.000 | | 117,56 |
| | - Bổ sung có mục tiêu | | 799.246.000 | | | | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 6 năm 2024, của UBND phường Hiệp Ninh)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | QUYẾT TOÁN | | | SO SÁNH QT/DT(%) | | |
|-----|---|----------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|------------------|-------------------|---------------|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4/1 | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 |
| | TỔNG CHI | 8.574.696.000 | | 8.574.696.000 | 13.399.948.482 | | 13.399.948.482 | 156,27 | | 156,27 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục | | | | | | | | | |
| 2 | Chi y tế | | | | | | | | | |
| 3 | Chi văn hóa, thông tin | 176.992.000 | | 176.992.000 | 180.064.270 | | 180.064.270 | 101,74 | | 101,74 |
| 4 | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | | | | | | | | | |
| 5 | Chi phát thanh, truyền thanh | | | | | | | | | |
| 6 | Chi thể thao | 18.900.000 | | 18.900.000 | 7.450.000 | | 7.450.000 | 39,42 | | 39,42 |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | 45.000.000 | | 45.000.000 | 29.765.600 | | 29.765.600 | 66,15 | | 66,15 |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 372.766.000 | | 372.766.000 | 749.715.818 | | 749.715.818 | 201,12 | | 201,12 |
| | - Giao thông | 35.000.000 | | 35.000.000 | 504.556.000 | | 504.556.000 | 1441,59 | | 1441,59 |
| | - Nông - lâm - thủy lợi - hải sản | | | | | | | | | |
| | - Thị chính | | | | | | | | | |
| | - Thương mại, du lịch | 237.000.000 | | 237.000.000 | 215.099.818 | | 215.099.818 | 90,76 | | 90,76 |
| | - Các hoạt động kinh tế khác | 100.766.000 | | 100.766.000 | 30.060.000 | | 30.060.000 | 29,83 | | 29,83 |
| 9 | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.270.546.000 | | 4.270.546.000 | 4.547.899.084 | | 4.547.899.084 | 106,49 | | 106,49 |
| | Quản lý Nhà nước | 2.622.030.000 | | 2.622.030.000 | 2.838.375.737 | | 2.838.375.737 | 108,25 | | 108,25 |
| | Đảng Cộng sản Việt Nam | 716.195.000 | | 716.195.000 | 759.253.916 | | 759.253.916 | 106,01 | | 106,01 |
| | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | 256.871.000 | | 256.871.000 | 214.157.401 | | 214.157.401 | 83,37 | | 83,37 |
| | Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM | 104.772.000 | | 104.772.000 | 110.007.950 | | 110.007.950 | 105 | | 105 |
| | Hội Liên hiệp Phụ nữ | 148.771.000 | | 148.771.000 | 163.009.108 | | 163.009.108 | 109,57 | | 109,57 |
| | Hội Nông dân | 146.771.000 | | 146.771.000 | 180.878.196 | | 180.878.196 | 123,24 | | 123,24 |
| | Hội Cựu chiến binh | 114.308.000 | | 114.308.000 | 121.396.236 | | 121.396.236 | 106,2 | | 106,2 |
| | Chi Hội NCT | 56.276.000 | | 56.276.000 | 56.884.040 | | 56.884.040 | 101,08 | | 101,08 |
| | Chi Hội CTĐ | 56.276.000 | | 56.276.000 | 44.898.000 | | 44.898.000 | 79,78 | | 79,78 |
| | Chi Hội đặc thù | 48.276.000 | | 48.276.000 | 59.038.500 | | 59.038.500 | 122,29 | | 122,29 |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | QUYẾT TOÁN | | | SỐ SÁNH QT/DT(%) | | |
|-----|---|---------------|-------------------|---------------|---------------|-------------------|---------------|------------------|-------------------|--------------|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4/1 | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 |
| 11 | Chi cho công tác xã hội | 401.819.000 | | 401.819.000 | 247.555.000 | | 247.555.000 | 61,61 | | 61,61 |
| 12 | Chi khác | 35.691.000 | | 35.691.000 | 43.010.000 | | 43.010.000 | 120,51 | | 120,51 |
| 13 | Chi an ninh TT, quốc phòng | 3.093.564.000 | | 3.093.564.000 | 2.363.734.630 | | 2.363.734.630 | 76,41 | | 76,41 |
| | An ninh trật tự | 2.075.905.000 | | 2.075.905.000 | 1.193.583.679 | | 1.193.583.679 | 57,50 | | 57,50 |
| | Quốc phòng | 1.017.659.000 | | 1.017.659.000 | 1.170.150.951 | | 1.170.150.951 | 114,98 | | 114,98 |
| 14 | Dự phòng | 159.418.000 | | 159.418.000 | | | | | | |
| 15 | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | | | | 5.230.754.080 | | 5.230.754.080 | | | |

THỰC HIỆN THU CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC QUYẾT TOÁN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024, của UBND phường Hiệp Ninh)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024, của UBND phường Hiệp Ninh)

DVT: Đồng



| Nội dung | Kế hoạch năm 2023 | | | Thực hiện năm 2023 | | |
|--|-------------------|-----|--------------------|--------------------|---------------|--------------------|
| | Thu | Chi | Chênh lệch (+) (-) | Thu | Chi | Chênh lệch (+) (-) |
| Tổng số | 136.672.000 | - | 136.672.000 | 2.594.627.633 | 2.551.058.245 | 43.569.388 |
| 1. Các quỹ tài chính NN ngoài ngân sách | 136.672.000 | - | 136.672.000 | 2.594.627.633 | 2.551.058.245 | 43.569.388 |
| - Quỹ Vì người nghèo (TK 3722.0.9020474) | 80.000.000 | | 80.000.000 | 239.527.866 | 196.304.000 | 43.223.866 |
| - TK 3723.0.9088747 (tiền gửi có nguồn gốc ngoài ngân sách), gồm: | 20.000.000 | - | 20.000.000 | 275.962.139 | 271.514.000 | 4.448.139 |
| Quỹ khuyến học | 20.000.000 | | 20.000.000 | 15.000.000 | 10.000.000 | 5.000.000 |
| Vận động tuyên truyền: phục vụ tết nguyên đán năm 2023 (chênh lệch 100.000đ do số dư năm trước chuyển sang 100.000 đồng) | | | | 76.400.000 | 76.500.000 | (100.000) |
| Vận động xây nhà mái ấm tình thương | | | | 160.000.000 | 160.000.000 | - |
| Trên Thành ủy hỗ trợ chi bộ | | | | 24.000.000 | 24.000.000 | - |
| Trên lái- phí DV kho bạc | | | | 562.139 | 14.000 | 548.139 |
| Quỹ đền ơn đáp nghĩa (số dư năm trước chuyển sang 4.170.000 đồng) | | | | | 1.000.000 | (1.000.000) |
| - Thu hộ: Quỹ phòng chống thiên tai | 36.672.000 | | 36.672.000 | 37.160.000 | 37.160.000 | - |
| - TK 3723.0.1030857.00000 (tiền gửi có nguồn gốc từ ngân sách) | | | | 2.041.977.628 | 2.046.080.245 | (4.102.617) |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|---------------|---------------|-------------|
| Quỹ Thu - chi trích thuế PNN | | | | 59.575.140 | 63.677.757 | (4.102.617) |
| Quỹ Thu - chi trợ cấp ĐTCS, hộ nghèo | | | | 1.932.402.488 | 1.932.402.488 | - |
| Quỹ Thu-chi hộ tiền quỹ đền ơn đáp nghĩa TP chuyên | | | | 50.000.000 | 50.000.000 | - |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp | | | | | | |

Ghi chú: chênh lệch thu-chi TK 3723.0.9088747, số tiền 12.000.000 đồng, do chuyển nhằm chứng từ

Thuyết minh
Báo cáo quyết toán thu – chi ngân sách năm 2023

Căn cứ Quyết định 1279/QĐ -UBND, ngày 19/12/2022 của UBND thành phố Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 trên địa bàn thành phố Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của Hội đồng Nhân dân phường Hiệp Ninh, về việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách Nhà nước phường Hiệp Ninh năm 2023;

Ủy ban Nhân Dân phường Hiệp Ninh thuyết minh báo cáo quyết toán ngân sách phường năm 2023 như sau:

I. Tình hình thu ngân sách:

1. Thu ngân sách nhà nước

- Thu ngân sách nhà nước năm 2023: 5.571.595.921 đồng/ 5.048.000.000 đồng, đạt 110,37% cụ thể từng loại thuế:

+ Thu phí, lệ phí, thu khác: 621.823.075 đồng/ 334.000.000 đồng, đạt 186,17%

+ Lệ phí môn bài: 123.650.000 đồng/ 124.000.000đ, đạt 99,72%

+ Thuế thu VAT: 2.053.719.929 đồng/2.350.000.000 đồng, đạt 87,39%.

+ Thuế thu nhập cá nhân: 1.442.782.119 đồng/1.350.000.000 đồng, đạt 106,87%.

+ Thuế PNN: 1.329.620.798 đồng/ 890.000.000đ, đạt 149,40%.

2. Thu ngân sách phường

Thu ngân sách năm 2023: 14.970.458.382 đồng/ 8.574.696.000 đồng, đạt 174,59% , gồm các khoản sau:

- Các khoản thu điều tiết: 7.412.875.668 đồng/ 7.775.450.000 đồng đạt 95,34 % (trong đó thu từ nguồn huyện thu xã hưởng 2.967.938.843 đồng/ 3.847.950.000 đồng, đạt 77,13%.)

- Thu bổ sung mục tiêu: 939.628.000 đồng, Trong đó:

+ Bổ sung mục tiêu đầu năm: 712.646.000 đồng.

+ Bổ sung mục tiêu trong năm: 226.982.000 đồng.

- Thu chuyển nguồn: 5.024.891.656 đồng. Trong đó:

+ Chuyển nguồn CCTL: 4.264.891.656 đồng

+ Chuyển nguồn tăng thu: 760.000.000 đồng

- Thu kết dư ngân sách năm trước: 1.593.063.058 đồng

II. Phần chi:

1. Chi ngân sách năm 2023

Tổng chi ngân sách năm 2023: 13.399.948.482 đồng/8.574.696.000 đồng, đạt 156,27% so dự toán đầu năm, trong đó gồm các khoản chi, trong đó gồm các khoản chi:

1.1 Chi thường xuyên: 8.169.194.402 đồng (bao gồm chi các khoản BSCMT), trong đó có các khoản chi như:

- Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự: chi dân quân tự vệ: 1.170.150.951 đồng/ 1.017.659.000 đồng, đạt 114,98 % .

- Chi an ninh trật tự: 1.193.583.679 đồng/ 2.075.905.000 đồng, 57,5% so dự toán đầu năm. Nguyên nhân do chi tuần tra và phụ cấp lực lượng BVDP thấp do số lượng BVDP trong năm 2023 còn khuyết.
- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 180.064.270 đồng/ 176.992.000 đồng, đạt 101,74%, tăng do chi phụ cấp mức lương 1.800.000 đồng theo ND 24/2023/NĐ-CP
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 7.450.000 đồng/ 18.900.000 đồng, đạt 39,42%. chi chưa đạt dự toán do hoạt động thể thao trong năm ít phát sinh.
- Chi sự nghiệp kinh tế: 749.715.818 đồng/ 372.766.000 đồng, đạt 201,12% vượt so dự toán, trong năm thực hiện sửa chữa đường từ nguồn tăng thu năm 2022 chuyển nguồn sang 500.000.000 đồng, thực hiện: 469.556.000 đồng, còn lại: 30.444.000 đồng (hủy dự toán).
- Chi bảo vệ môi trường : 29.765.000đồng/ 45.000.000 đồng, đạt 66,15%
- Chi sự nghiệp xã hội: 247.555.000 đồng/ 401.819.000 đồng đạt 61,61%, chi chưa đạt dự toán do đầu năm có BSCMT chi chúc thọ mừng thọ, tuy nhiên đến thời điểm tháng 10/2023 chi chúc thọ mừng số lượng người chi đã đủ.
- Chi khác: 43.010.000 đồng/ 35.961.000 đồng, đạt 120,51%, trong năm có bổ sung thêm kết dư để chi HMND, hỗ trợ y tế.
- Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 4.547.899.084đồng/ 4.270.546.000 đồng, đạt 106,49 %, chi vượt dự toán do trong năm có bổ sung có mục tiêu; phân bổ chi từ kết dư chi ĐH Hội Nông dân, Hội nạn nhân chất độc Da cam, và chi tăng lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng, chi tiết như sau:
 - + Chi QLNN: 2.838.375.737 đồng/ 2.622.030.000 đồng, đạt 108,25%, chi vượt dự toán do trong năm chi hoạt động từ kết dư ngân sách; chi do tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP.
 - + Chi hoạt động Đảng: 759.253.916 đồng/ 716.195.000 đồng, đạt 106,01%, chi vượt so dự toán do tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP.
 - + Chi hoạt động MTTQ: 214.157.401 đồng/ 256.871.000 đồng, đạt 83,37%, chưa đạt so dự toán do khuyết ban công tác MTTQ khu phố (thực hiện kiêm nhiệm).
 - + Chi hoạt động Đoàn thanh niên: 110.007.950 đồng/ 104.772.000 đồng, đạt 105%, vượt dự toán do tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP.
 - + Chi hoạt động Hội phụ nữ: 163.009.108 đồng/ 148.771.000 đồng, đạt 109,57%, vượt dự toán do tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP.
 - + Chi hoạt động Hội cựu chiến binh: 121.396.236 đồng/ 114.308.000 đồng, đạt 106,2%, vượt dự toán do tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP.
 - + Chi hoạt động Hội Nông dân: 180.878.196 đồng/ 146.771.000 đồng, đạt 123,24%, vượt dự toán trong năm chi ĐH Hội nông dân và do tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP.
 - + Chi hỗ trợ khác (Hội NNCĐDC, Hội CTĐ, Hội NCT): 160.820.040 đồng/ 160.828.000 đồng, đạt 100%, trong năm phát sinh chi ĐH Hội NNCĐDC.
- * Thực hiện chi bổ sung có mục tiêu: 939.628.000 đồng/ 1.027.628.000 đồng, đạt 91,43%, cụ thể như sau:
 - Chi BSCMT đầu năm: 712.646.000 đồng/ 799.246.000 đồng, đạt 89,16%:
 - + Chi hoạt động TTQ: 142.800.000 đồng/ 142.800.000 đồng
 - + Chi kinh phí hoạt động Ban ATGT: 35.000.000 đồng/35.000.000 đồng
 - + Chi chúc thọ mừng thọ: 180.000.000 đồng/ 266.600.000 đồng (nộp trả 86.600.000 đồng).
 - + Chi phụ cấp Ban BVDP: 354.846.000 đồng/ 354.846.000 đồng
 - Chi BSCMT trong năm: 226.982.000 đồng/ 226.982.000 đồng, đạt 100%
 - + Chi thực hiện tết nguyên đán năm 2023: 36.400.000 đồng/ 36.400.000 đồng.
 - + Chi thực hiện NQ 39/2022/NQ-HĐND: 23.232.000 đồng/ 23.232.000 đồng
 - + Chi hỗ trợ GVMN do ảnh hưởng dịch Covid: 7.400.000 đồng/ 7.400.000 đồng

+ Chi thực hiện chi hỗ trợ một lần đối với đối tượng tham gia phòng chống dịch COVID -19 theo Nghị quyết 52/NQ-HĐND từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh, chi kinh phí hỗ trợ một lần đối với đối tượng trực tiếp tham gia phòng chống dịch COVID -19 theo Nghị quyết 52/NQ-HĐND từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh, số tiền 161.350.000 đồng/ 161.350.000 đồng, đạt 100% so với dự toán giao, trong đó:

Chi đối tượng trực tiếp: 18.400.000 đồng (10 người, 368 ngày x 50.000 đồng)

Chi đối tượng gián tiếp: 136.950.000 đồng (212 người, 4.565 ngày x 30.000 đồng)

Chi đối tượng bị nhiễm bệnh khi tham gia PCD: 6.000.000 đồng

1.2 Chi chuyển nguồn:

Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2023 sang năm 2024: 5.230.754.080 đồng (nguồn thực hiện CCTL)

1.3 Kết dư ngân sách năm 2023 là: 1.570.509.900 đồng. Gồm:

+ Nguồn dự phòng: 159.418.000 đồng

+ Dự toán chi ngân sách năm 2023 còn thừa: 1.046.912.663 đồng (trong đó gồm 260.000.000 đồng, từ nguồn huy động đóng góp chuyển nguồn sang chưa sử dụng).

+ Nguồn kết dư năm trước còn dư chuyển sang: 364.179.237 đồng

1.4 Điều chỉnh dự toán

- Trong năm 2023 thực hiện điều chỉnh dự toán như sau:

+ Điều chỉnh kinh phí thực hiện CCTL (kinh phí khoán) mã ngành 362 (chi CCTL Hội NCT và Hội CTĐ, số tiền 646.200 đồng sang dự toán chi CCTL mã ngành 341 (chi CCTL QLNN), lý do: hiện tại mã ngành 362 không còn thực hiện chi.

+ Điều chỉnh giảm dự toán chi An ninh năm 2023 đối với những nội dung chi còn thừa dự toán do khuyết biên chế (khuyết BVDP) với tổng số tiền là: 148.700.000 đồng, cho hoạt động BCH quân sự và Đảng ủy phường, như sau:

Điều chỉnh tăng dự toán chi hoạt động của BCH quân sự, kinh phí không khoán (do chi phụ cấp khu đội trưởng theo NQ số 39/NQ-HĐND, ngày 09/12/2022; chi chế độ hoàn thành nghĩa vụ dân quân; huấn luyện...): 118.700.000 đồng.

Điều chỉnh tăng dự toán chi hoạt động phát sinh cuối năm của Đảng ủy phường (kinh phí không khoán): 30.000.000 đồng.

2. Thu, chi hoạt động tài chính khác

2.1 Thu, chi tiền vận động (nộp tại TK tiền gửi 3723.0.9088747)

Số dư đầu kỳ: 73.200.774 đồng

Số tăng trong kỳ: 287.962.139 đồng

Số phát sinh giảm trong kỳ: 283.514.000 đồng

Số dư cuối kỳ: 77.648.913 đồng

*** Thuyết minh tăng, giảm:**

- Số dư đầu kỳ: 73.200.774 đồng, gồm:

+ Quỹ ANQP: 2.531.664 đồng

+ Nguồn vận động 15%: 810.000 đồng (để nâng cấp sửa chữa đường bê tông)

+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa: 4.170.000 đồng

+ Tiền bảo hành công trình các năm trước: 41.791.000 đồng

+ Nguồn ATGT các năm trước: 3.354.000 đồng

+ Quỹ khuyến học các năm trước: 19.783.000 đồng

+ Tiền vận động tuyển quân: 100.000 đồng

+ Tiền lãi tại kho bạc: 661.110 đồng

- Thu 287.962.139 đồng, trong đó:
 - + Thu vận động tuyển quân, chăm lo tết: 76.400.000 đồng.
 - + Thu vận động quỹ khuyến học: 15.000.000 đồng.
 - + Thu vận động xây nhà mái ấm tình thương: 160.000.000 đồng
 - + Thu tiền thành ủy hỗ trợ 12 chi bộ: 24.000.000 đồng
 - + Thu tiền lãi: 562.139 đồng
 - + Thu tiền CK do ngân hàng trả lại (do sai TK): 12.000.0000 đồng
- Chi 283.514.000 đồng, trong đó gồm:
 - + Chi tuyển quân năm 2023: 38.600.000 đồng
 - + Chi chăm lo tết nguyên đán năm 2023: 37.900.000 đồng
 - + Chi trao học bổng Quỹ khuyến học: 10.000.000 đồng
 - + Chi xây nhà: 160.000.000 đồng
 - + Chi thăm ĐTCS ngày 27/7: 1.000.000 đồng
 - + Chi tiền thành ủy hỗ trợ chi bộ: 24.000.000 đồng
 - + Chi chuyển lại tiền quà tết do ngân hàng trả lại: 12.000.000 đồng
 - + Chi chuyển phí DV kho bạc: 14.000 đồng
- Tồn cuối kỳ: 77.648.913 đồng, gồm những nội dung sau:
 - + Quỹ đền ơn đáp nghĩa: 3.170.000 đồng
 - + Quỹ ANQP: 2.531.664 đồng
 - + Nguồn 15% vận động làm hèm: 810.000 đồng
 - + Nguồn ATGT các năm trước: 3.354.000 đồng
 - + Quỹ khuyến học: 24.783.000 đồng
 - + Nguồn 2% bảo hành công trình: 41.791.000 đồng
 - + Lãi tiền gửi: 1.209.249 đồng

2.2 Thu, chi quỹ người nghèo

Số dư đầu kỳ: 283.013.406 đồng
 Số tăng trong kỳ: 239.527.866 đồng
 Số phát sinh giảm trong kỳ: 196.304.000 đồng
 Số dư cuối kỳ: 326.237.272 đồng

Thuyết minh tăng, giảm:

- * Thu trong năm 239.527.866 đồng, gồm nội dung sau:
 - + Vận động QNN: 157.715.000 đồng
 - + QNN thành phố chuyên: 80.000.000 đồng
 - + Tiền lãi tại ngân hàng: 1.812.866 đồng
- * Chi 196.304.000 đồng, gồm các nội dung sau:
 - + Chi hỗ trợ hộ khó khăn tết nguyên đán: 6.300.000 đồng
 - + Chi phòng trào tiết kiệm chăm lo hộ nghèo: 10.000.000 đồng
 - + Chi xây nhà ĐĐK: 90.000.000 đồng
 - + Chi xây nhà mái ấm tình thương: 80.000.000 đồng
 - + Chi hỗ trợ hộ cận nghèo, hộ khó khăn: 10.000.000 đồng
 - + Chi thanh toán phí DV kho bạc: 4.000 đồng

2.3 Thu, chi quỹ phòng chống thiên tai

Thu trong năm 2023: 37.160.000 đồng
 Nộp quỹ phòng chống thiên tai (thành phố): 37.160.000 đồng.

2.4 Thu, chi TK 3723.1030857.00000

Tồn đầu kỳ: 4.102.617 đồng (Trích thuế PNN tháng 10,11/2022)
 Số tăng trong kỳ: 2.041.977.628 đồng

Số phát sinh giảm trong kỳ: 2.046.627.633 đồng

Tồn cuối kỳ: 0 đồng

*** Thuyết minh tăng, giảm:**

- Thu trong kỳ: 2.041.977.628 đồng, gồm những nội dung sau:

+ Thu trích thuế PNN: 59.575.140 đồng

+ Thu trợ cấp ĐTCS, hộ nghèo: 1.932.402.488 đồng

+ Thu tiền xây nhà tình nghĩa từ quỹ đền ơn đáp nghĩa thành phố chuyển: 50.000.000 đồng.

- Chi trong kỳ 2.046.080.245 đồng, gồm những nội dung sau:

+ Chi trích thuế PNN: 63.677.757 đồng

+ Chi trợ cấp ĐTCS, hộ nghèo: 1.932.402.488 đồng

+ Chi tiền xây nhà tình nghĩa từ quỹ đền ơn đáp nghĩa thành phố chuyển: 50.000.000 đồng.

III. Đánh giá

1. Thu ngân sách

Trong năm 2023 UBND phường thực hiện thu ngân sách đạt chỉ tiêu giao. Trong đó một số tỷ lệ thu thuế ngoài quốc doanh đạt chưa cao, do nợ thuế cao, cộng dồn nhiều tháng người dân phải đóng cao, thêm phần tiền phạt nộp chậm thuế, dẫn đến khó khăn trong quá trình thực hiện thu.

2. Chi ngân sách

Trong năm 2023 UBND Phường luôn đảm bảo kinh phí hoạt động của bộ máy Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội khác.

Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc “Lượng thu để chi” nên Ngân sách phường cân đối được thu chi và kịp thời cấp phát chế độ lương, phụ cấp cho CBCCC, người hoạt động không chuyên trách hàng tháng và kinh phí hoạt động thường xuyên cho các đơn vị từ phường đến khu phố.

Trên đây là báo cáo thuyết minh tình hình thu – chi ngân sách xã năm 2023 của Ủy ban nhân dân phường Hiệp Ninh.

Nơi nhận;

- Phòng TC-KH TP;

- Đảng ủy phường;

- HDND phường;

- Lưu TCKT.

TM.ỦY BAN NHÂN NHÂN *ph*
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Long